

2427  
16



HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN  
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

HỎI - ĐÁP

# VỀ LUẬT VIỆC LÀM

**ST**

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

**HỎI - ĐÁP**  
**VỀ LUẬT VIỆC LÀM**

## **HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN**

**Chủ tịch Hội đồng**

**PGS. TS. NGUYỄN THẾ KỶ**

**Phó Chủ tịch Hội đồng**

**TS. HOÀNG PHONG HÀ**

**Thành viên**

**TRẦN QUỐC DÂN**

**TS. NGUYỄN ĐỨC TÀI**

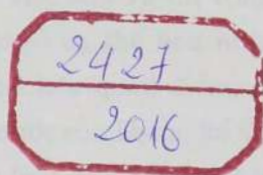
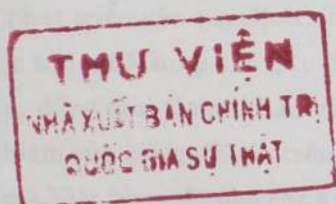
**TS. NGUYỄN AN TIÊM**

**NGUYỄN VŨ THANH HẢO**

Mã số: 34(V)9  
**CTQG-2015**

THANH NGÀ  
(Chủ biên)

# HỎI - ĐÁP VỀ LUẬT VIỆC LÀM



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT  
Hà Nội - 2015

## NHÓM BIÊN SOẠN:

LÊ THANH NGÀ (Chủ biên)

LÊ THỊ THANH DUYÊN

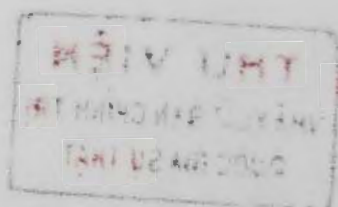
LÂM QUANG VINH

VŨ BÁ DUY

THANH HOÀI

LÊ VĂN LINH

LÊ VĂN LIÊM



## CHÚ DẪN CỦA NHÀ XUẤT BẢN

Ngày 16-11-2013, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Luật việc làm năm 2013. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01-01-2015 thay thế cho các quy định về bảo hiểm thất nghiệp của Luật bảo hiểm xã hội năm 2006 và thay thế Chương IX của Luật dạy nghề năm 2006 về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia được quy định trước đây đã hết hiệu lực.

Có thể nói, Luật việc làm đã quy định đầy đủ, điều chỉnh toàn diện các quan hệ về việc làm và thị trường lao động được xây dựng trên cơ sở cụ thể hóa những quy định của Hiến pháp, thể chế hóa quan điểm, chủ trương, đường lối xây dựng đất nước của Đảng; kế thừa và phát triển các quy định pháp luật phù hợp đã đi vào cuộc sống; bổ sung các quy định mới phù hợp với thực tiễn, đồng thời tham khảo và tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới, các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã phê chuẩn hoặc tham gia.

Đáp ứng nhu cầu của bạn đọc nhất là bạn đọc cấp cơ sở xã, phường, thị trấn muốn tìm hiểu thông tin pháp luật về vấn đề nêu trên, Nhà xuất bản Chính trị

quốc gia - Sự thật xuất bản cuốn sách **Hỏi - đáp về Luật việc làm** do nhóm tác giả công tác tại Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội biên soạn. Nội dung cuốn sách gồm 101 câu hỏi và trả lời về các nhóm vấn đề lớn như: Chính sách hỗ trợ tạo việc làm; thông tin thị trường lao động; đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; tổ chức, hoạt động dịch vụ việc làm; bảo hiểm thất nghiệp và quản lý nhà nước về việc làm...

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

*Tháng 11 năm 2015*

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT**

## I- NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

**Câu hỏi 1: Tại sao phải ban hành Luật việc làm?**

**Trả lời:**

Việc làm là một trong những nhu cầu cơ bản của người lao động để bảo đảm cuộc sống và phát triển toàn diện. Tạo việc làm cho người lao động, bảo đảm quyền bình đẳng về việc làm cho mọi người lao động là trách nhiệm của mọi quốc gia. Nhận thức rõ tầm quan trọng của vấn đề, Hiến pháp năm 1992 đã quy định: *“Nhà nước và xã hội có kế hoạch tạo ngày càng nhiều việc làm cho người lao động”* (Điều 55), Hiến pháp năm 2013 cũng quy định: *“Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tạo việc làm cho người lao động”* (khoản 1 Điều 57). Bộ luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội, Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, Luật dạy nghề,... và các văn bản hướng dẫn thi hành bước đầu điều chỉnh một số nội dung trong quan hệ xã hội về việc làm. Các quy định này bước đầu đã tạo hành lang pháp lý cho các quan hệ xã hội về việc làm phát triển theo các quy luật của nền kinh tế



thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần tạo ngày càng nhiều việc làm theo đó, ổn định việc làm cho hàng triệu người thuộc lực lượng lao động; cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực. Tuy nhiên, cùng với sự hình thành và phát triển thị trường lao động trong nền kinh tế thị trường, các quan hệ xã hội về việc làm ngày càng phát triển đa dạng và linh hoạt hơn, chính sách và việc thực hiện chính sách pháp luật về việc làm đã và đang bộc lộ nhiều hạn chế, ngoài ra, còn có một số vấn đề mới về việc làm phát sinh cần được pháp luật điều chỉnh. Cụ thể như sau:

- Việc làm là mối quan tâm của toàn xã hội, là chỉ tiêu kinh tế - xã hội quan trọng đối với một đất nước nhưng đến thời điểm trước khi ban hành Luật việc làm, chúng ta chưa có một đạo luật riêng điều chỉnh tất cả các quan hệ xã hội về việc làm. Vấn đề việc làm được quy định trong nhiều văn bản luật khác nhau và chủ yếu trong các văn bản dưới luật nên thiếu đồng bộ, chưa có sự thống nhất, gây nhiều khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai;

- Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về việc làm trước khi ban hành Luật việc làm chủ yếu điều chỉnh quan hệ xã hội về việc làm của nhóm đối tượng có quan hệ lao động (thông qua hợp đồng lao động), trong khi đó số lượng lao động không có quan hệ lao động ở nước ta lại rất lớn nhưng chưa có luật điều chỉnh;

- Chính sách hỗ trợ tạo việc làm trước đây chưa đủ mạnh để xóa bỏ mọi rào cản, giải phóng năng lực của mọi người lao động cho phát triển kinh tế - xã hội; việc lồng ghép các chương trình phát triển kinh tế - xã hội với chương trình việc làm chưa hiệu quả đã tác động không nhỏ đến giải quyết việc làm;

- Chất lượng lao động hạn chế, có khoảng cách lớn giữa học và làm việc do chưa xây dựng được bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề theo ngành nghề, vị trí công việc để tổ chức đánh giá, công nhận kỹ năng nghề của người lao động gây lãng phí lớn về sử dụng nhân lực; gây hạn chế trong việc di chuyển lao động trong nước cũng như quốc tế, đặc biệt trong khu vực các nước ASEAN;

- Yêu cầu về chính sách phát triển thị trường lao động đã được Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đề cập<sup>1</sup>, song trước đây, chưa

---

1. Phát triển đa dạng các ngành, nghề để tạo nhiều việc làm và thu nhập; khuyến khích, tạo thuận lợi để người lao động học tập, nâng cao trình độ, tay nghề, đồng thời có cơ chế, chính sách phát hiện, trọng dụng nhân tài... Đẩy mạnh phát triển thị trường lao động là một trong những yêu cầu trong nội dung Phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường của định hướng "Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa" - (Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.192, 213).

được thể chế hóa bằng các quy định pháp luật, mô hình hoạt động dịch vụ việc làm chưa đáp ứng được sự phát triển của thị trường lao động. Các vấn đề như: thông tin thị trường lao động, kết nối cung, cầu lao động, hợp tác công - tư trong hoạt động dịch vụ việc làm,... trước đây, chưa được điều chỉnh bằng văn bản luật. Những hạn chế về chính sách thị trường lao động đã ảnh hưởng đến cân đối cung, cầu lao động, hạn chế cơ hội tham gia thị trường lao động của người lao động;

- Chính sách bảo hiểm thất nghiệp còn hạn chế trong việc thực hiện đúng chức năng và vai trò là chính sách bảo đảm về việc làm toàn diện cho người lao động. Các quy định trước đây về bảo hiểm thất nghiệp mới chỉ dừng ở việc hỗ trợ người lao động sau khi họ bị mất việc làm mà chưa có chính sách duy trì việc làm, ngăn ngừa, hạn chế thất nghiệp. Việc thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp hiện hành cũng đang bộc lộ một số hạn chế về đối tượng, điều kiện, tổ chức thực hiện,... cần thiết phải sửa đổi, bổ sung, mở rộng đối tượng để chính sách bảo hiểm thất nghiệp thật sự phát huy được vai trò bảo đảm việc làm bền vững, hạn chế thất nghiệp cũng như giúp người thất nghiệp sớm tìm được việc làm.

Việc ban hành Bộ luật lao động năm 2012 bước đầu góp phần định hướng cho việc khắc phục

những hạn chế nêu trên. Tuy nhiên, Bộ luật lao động chỉ điều chỉnh lao động có quan hệ lao động, nhiều quy định trong Bộ luật chưa cụ thể, chưa khắc phục những hạn chế và điều chỉnh toàn diện quan hệ xã hội về việc làm.

Để khắc phục những hạn chế nêu trên, đồng thời, hoàn thiện chính sách pháp luật về việc làm nhằm tạo cơ hội việc làm, bảo đảm việc làm bền vững và an toàn cho mọi người lao động trong xã hội, nâng cao trách nhiệm của Nhà nước và xã hội đối với vấn đề thúc đẩy việc làm, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao chất lượng việc làm cho người lao động, cần phải có một đạo luật riêng để điều chỉnh toàn diện quan hệ về việc làm và thị trường lao động.

Chính vì vậy, việc ban hành Luật việc làm là hết sức cần thiết, phù hợp với các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, đáp ứng yêu cầu thực tiễn, bảo đảm yêu cầu hội nhập quốc tế, thúc đẩy, ổn định, bảo đảm việc làm và việc làm bền vững cho người lao động. Xây dựng và ban hành Luật việc làm cũng nhằm thực hiện Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 25 tháng 7 năm 2008 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X, cũng như bảo đảm thực hiện các điều ước quốc tế về việc làm mà Việt Nam đã và đang chuẩn bị tham gia.

**Câu hỏi 2: Luật việc làm được ban hành và công bố khi nào?**

**Trả lời:**

Luật việc làm năm 2013 (Luật số 38/2013/QH13) được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 16 tháng 11 năm 2013.

Ngày 29 tháng 11 năm 2013, Chủ tịch nước đã ký Lệnh số 14/2013/L-CTN về việc công bố Luật việc làm.

**Câu hỏi 3: Luật việc làm có hiệu lực thi hành kể từ ngày nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật việc làm thì Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Các quy định về bảo hiểm thất nghiệp của Luật bảo hiểm xã hội (Luật số 71/2006/QH11); Chương IX - Đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia của Luật dạy nghề (Luật số 76/2006/QH11) hết hiệu lực kể từ ngày Luật việc làm có hiệu lực thi hành.

**Câu hỏi 4: Phạm vi điều chỉnh của Luật việc làm được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 1 Luật việc làm thì Luật này quy định chính sách hỗ trợ tạo việc làm;

thông tin thị trường lao động; đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; tổ chức, hoạt động dịch vụ việc làm; bảo hiểm thất nghiệp và quản lý nhà nước về việc làm.

**Câu hỏi 5: Đối tượng áp dụng của Luật việc làm được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 2 Luật việc làm thì đối tượng áp dụng của Luật này là: người lao động, người sử dụng lao động và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc làm.

**Câu hỏi 6: Từ ngữ “người lao động” trong Luật việc làm được hiểu như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại điểm 1 Điều 3 Luật việc làm thì từ ngữ “người lao động” được hiểu là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên, có khả năng lao động và có nhu cầu làm việc.

**Câu hỏi 7: Từ ngữ “việc làm” trong Luật việc làm được hiểu như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại điểm 2 Điều 3 Luật việc làm thì từ ngữ “việc làm” được hiểu là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà không bị pháp luật cấm.

**Câu hỏi 8: Từ ngữ “tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia” trong Luật việc làm được hiểu như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại điểm 3 Điều 3 Luật việc làm thì từ ngữ “tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia” là quy định về kiến thức chuyên môn, năng lực thực hành và khả năng ứng dụng kiến thức, năng lực đó vào công việc mà người lao động cần phải có để thực hiện công việc theo từng bậc trình độ kỹ năng của từng nghề.

**Câu hỏi 9: Từ ngữ “bảo hiểm thất nghiệp” trong Luật việc làm được hiểu như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại điểm 4 Điều 3 của Luật việc làm thì từ ngữ “bảo hiểm thất nghiệp” là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

**Câu hỏi 10: Từ ngữ “việc làm công” trong Luật việc làm được hiểu như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại điểm 5 Điều 3 Luật việc làm thì từ ngữ “việc làm công” được hiểu là việc làm tạm thời có trả công được tạo ra thông qua việc thực hiện các dự án hoặc hoạt động sử dụng vốn

nhà nước gắn với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã).

**Câu hỏi 11: Nguyên tắc về việc làm được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 4 Luật việc làm quy định nguyên tắc về việc làm gồm:

1. Bảo đảm quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm và nơi làm việc.
2. Bình đẳng về cơ hội việc làm và thu nhập.
3. Bảo đảm làm việc trong điều kiện an toàn lao động, vệ sinh lao động.

**Câu hỏi 12: Chính sách của Nhà nước về việc làm được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 5 Luật việc làm quy định chính sách của Nhà nước về việc làm như sau:

1. Có chính sách phát triển kinh tế - xã hội nhằm tạo việc làm cho người lao động, xác định mục tiêu giải quyết việc làm trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; bố trí nguồn lực để thực hiện chính sách về việc làm.
2. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia tạo việc làm và tự tạo việc làm có thu nhập từ mức lương tối thiểu trở lên nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội, phát triển thị trường lao động.



3. Có chính sách hỗ trợ tạo việc làm, phát triển thị trường lao động và bảo hiểm thất nghiệp.

4. Có chính sách đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia gắn với việc nâng cao trình độ kỹ năng nghề.

5. Có chính sách ưu đãi đối với ngành, nghề sử dụng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hoặc sử dụng nhiều lao động phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội.

6. Hỗ trợ người sử dụng lao động sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, lao động nữ, lao động là người dân tộc thiểu số.

**Câu hỏi 13: Nội dung quản lý nhà nước về việc làm được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 6 Luật việc làm thì, nội dung quản lý nhà nước về việc làm gồm:

1. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về việc làm.

2. Tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật về việc làm.

3. Quản lý lao động, thông tin thị trường lao động, đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và bảo hiểm thất nghiệp.

4. Quản lý tổ chức và hoạt động của trung tâm dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm.



5. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về việc làm.

6. Hợp tác quốc tế về việc làm.

**Câu hỏi 14: Thẩm quyền quản lý nhà nước về việc làm được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo Điều 7 Luật việc làm thì, thẩm quyền quản lý nhà nước về việc làm gồm:

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về việc làm trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về việc làm.

Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện quản lý nhà nước về việc làm.

3. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý nhà nước về việc làm tại địa phương.

**Câu hỏi 15: Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân về việc làm được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 8 Luật việc làm quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân về việc làm như sau:

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tuyên truyền, vận động cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị, tổ chức và cá nhân tạo việc làm cho người lao động; tham gia với cơ quan nhà nước trong việc xây dựng và giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về việc làm theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về việc làm; tạo việc làm; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động theo quy định của pháp luật.

3. Cá nhân có trách nhiệm chủ động tìm kiếm việc làm và tham gia tạo việc làm.

**Câu hỏi 16: Luật việc làm quy định những hành vi nào bị nghiêm cấm?**

**Trả lời:**

Theo Điều 9 Luật việc làm thì những hành vi sau đây bị nghiêm cấm:

1. Phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp.

2. Xâm phạm thân thể, danh dự, nhân phẩm, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động.

3. Tuyển dụng, sử dụng người lao động vào làm việc trái quy định của pháp luật.

4. Dụ dỗ, hứa hẹn và quảng cáo gian dối để lừa gạt người lao động hoặc lợi dụng dịch vụ việc làm, thông tin thị trường lao động để thực hiện những hành vi trái pháp luật.

5. Gian lận, giả mạo hồ sơ trong việc thực hiện chính sách về việc làm.

6. Cản trở, gây khó khăn hoặc làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động.

## **II- CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TẠO VIỆC LÀM**

**Câu hỏi 17: Tín dụng ưu đãi tạo việc làm được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo Điều 10 Luật việc làm thì Nhà nước thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi để hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm và các nguồn tín dụng khác.

**Câu hỏi 18: Nguồn hình thành Quỹ quốc gia về việc làm được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo khoản 1 Điều 11 Luật việc làm thì nguồn hình thành Quỹ quốc gia về việc làm bao gồm:

1. Ngân sách nhà nước;
2. Nguồn hỗ trợ của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
3. Các nguồn hợp pháp khác.

**Câu hỏi 19: Việc quản lý, sử dụng Quỹ quốc gia về việc làm được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo khoản 2 Điều 11 Luật việc làm thì, việc

quản lý, sử dụng Quỹ quốc gia về việc làm theo quy định của pháp luật.

**Câu hỏi 20: Đối tượng vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo khoản 1 Điều 12 Luật việc làm thì, đối tượng vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm bao gồm:

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh;
2. Người lao động.

**Câu hỏi 21: Theo Luật việc làm thì các trường hợp nào được vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm với mức lãi suất thấp hơn?**

**Trả lời:**

Theo khoản 2 Điều 12 Luật việc làm thì, các trường hợp sau đây được vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm với mức lãi suất thấp hơn:

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, người dân tộc thiểu số;
2. Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người khuyết tật.

**Câu hỏi 22: Điều kiện vay vốn đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ**

**hợp tác, hộ kinh doanh được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Luật việc làm thì, doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh được vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có dự án vay vốn khả thi tại địa phương, phù hợp với ngành, nghề sản xuất kinh doanh, thu hút thêm lao động vào làm việc ổn định;

2. Dự án vay vốn có xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nơi thực hiện dự án;

3. Có bảo đảm tiền vay.

**Câu hỏi 23: Điều kiện vay vốn đối với người lao động được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Luật việc làm thì, người lao động được vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

2. Có nhu cầu vay vốn để tự tạo việc làm hoặc thu hút thêm lao động có xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nơi thực hiện dự án;

3. Cư trú hợp pháp tại địa phương nơi thực hiện dự án.

**Câu hỏi 24:** Mức vay, thời hạn, lãi suất cho vay, trình tự, thủ tục vay vốn và điều kiện bảo đảm tiền vay do cơ quan nào quy định?

**Trả lời:**

Theo khoản 3 Điều 13 Luật việc làm thì, Chính phủ quy định mức vay, thời hạn, lãi suất cho vay, trình tự, thủ tục vay vốn và điều kiện bảo đảm tiền vay.

**Câu hỏi 25:** Cho vay ưu đãi từ các nguồn tín dụng khác để hỗ trợ tạo việc làm được quy định như thế nào?

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 14 Luật việc làm thì, căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, Nhà nước sử dụng các nguồn tín dụng khác để cho vay ưu đãi nhằm thực hiện các chính sách gián tiếp hỗ trợ tạo việc làm.

**Câu hỏi 26:** Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm cho người lao động ở khu vực nông thôn được quy định như thế nào?

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 15 Luật việc làm thì hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm cho người lao động ở khu vực nông thôn được quy định như sau:

1. Căn cứ chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Nhà nước hỗ trợ chuyển đổi nghề



ng nghiệp, việc làm cho người lao động ở khu vực nông thôn.

2. Người lao động ở khu vực nông thôn tham gia chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm được hưởng các chế độ sau đây:

- a) Hỗ trợ học nghề;
- b) Tư vấn miễn phí về chính sách, pháp luật về lao động, việc làm, học nghề;
- c) Giới thiệu việc làm miễn phí;
- d) Vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm theo quy định tại các điều 11, 12 và 13 của Luật việc làm.

**Câu hỏi 27: Hỗ trợ học nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo Điều 16 Luật việc làm thì, người lao động ở khu vực nông thôn học nghề dưới 03 tháng hoặc học nghề trình độ sơ cấp ở cơ sở đào tạo nghề được hỗ trợ chi phí học nghề theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

**Câu hỏi 28: Việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh tạo việc làm cho người lao động ở khu vực nông thôn được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo Điều 17 Luật việc làm thì, doanh nghiệp

nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh được Nhà nước hỗ trợ để phát triển sản xuất, kinh doanh, mở rộng việc làm tại chỗ cho người lao động ở khu vực nông thôn thông qua các hoạt động sau đây:

1. Vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm theo quy định tại các điều 11, 12 và 13 của Luật việc làm;
2. Hỗ trợ cung cấp thông tin về thị trường tiêu thụ sản phẩm;
3. Miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

**Câu hỏi 29: Nội dung chính sách việc làm công được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo Điều 18 Luật việc làm thì nội dung chính sách việc làm công được quy định như sau:

1. Chính sách việc làm công được thực hiện thông qua các dự án hoặc hoạt động sử dụng vốn nhà nước gắn với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp xã, bao gồm:

- a) Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp;
- b) Xây dựng cơ sở hạ tầng công cộng;
- c) Bảo vệ môi trường;
- d) Ứng phó với biến đổi khí hậu;
- đ) Các dự án, hoạt động khác phục vụ cộng đồng tại địa phương.

2. Các dự án, hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật việc làm khi thực hiện lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu, trong hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu phải quy định nhà thầu tham dự thầu để xuất phương án sử dụng lao động thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật việc làm.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc tổ chức thực hiện chính sách việc làm công.

**Câu hỏi 30: Đối tượng tham gia chính sách việc làm công được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 19 Luật việc làm quy định đối tượng tham gia như sau:

1. Người lao động được tham gia chính sách việc làm công khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Cư trú hợp pháp tại địa phương nơi thực hiện dự án, hoạt động;

b) Tự nguyện tham gia chính sách việc làm công.

2. Người lao động quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật việc làm là người dân tộc thiểu số; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp; người chưa có việc làm hoặc thiếu việc làm được ưu tiên tham gia chính sách việc làm công.

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân sử dụng người lao động quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật

việc làm khi thực hiện dự án, hoạt động không thuộc quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật việc làm.

**Câu hỏi 31: Hồ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo Điều 20 Luật việc làm thì, hồ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được quy định như sau:

1. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho người lao động có nhu cầu và khả năng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

2. Người lao động là người dân tộc thiểu số; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp; thân nhân của người có công với cách mạng có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được Nhà nước hỗ trợ:

a) Học nghề, ngoại ngữ; hiểu biết phong tục, tập quán, pháp luật của Việt Nam và nước tiếp nhận lao động;

b) Đào tạo, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để đáp ứng yêu cầu của nước tiếp nhận lao động;

c) Vay vốn với lãi suất ưu đãi.

3. Chính phủ quy định chi tiết chính sách hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Điều 20 Luật việc làm.

**Câu hỏi 32: Hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo Điều 21 Luật việc làm thì hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên được quy định như sau:

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân giải quyết việc làm cho thanh niên; tạo điều kiện cho thanh niên phát huy tính chủ động, sáng tạo trong tạo việc làm.

2. Nhà nước hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên thông qua các hoạt động sau đây:

a) Tư vấn, định hướng nghề nghiệp và giới thiệu việc làm miễn phí cho thanh niên;

b) Đào tạo nghề gắn với tạo việc làm cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội;

c) Hỗ trợ thanh niên lập nghiệp, khởi sự doanh nghiệp.

3. Chính phủ quy định chi tiết điểm b và điểm c khoản 2 Điều 21 Luật việc làm.

**Câu hỏi 33: Hỗ trợ phát triển thị trường lao động được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 22 Luật việc làm thì,

Nhà nước hỗ trợ phát triển thị trường lao động thông qua các hoạt động sau đây:

1. Thu thập, cung cấp thông tin thị trường lao động, phân tích, dự báo thị trường lao động, kết nối cung cầu lao động;

2. Hiện đại hóa hoạt động dịch vụ việc làm và hệ thống thông tin thị trường lao động;

3. Đầu tư nâng cao năng lực trung tâm dịch vụ việc làm;

4. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia phát triển thị trường lao động.

### **III- QUY ĐỊNH VỀ THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

**Câu hỏi 34: Nội dung thông tin thị trường lao động được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 23 Luật việc làm quy định nội dung thông tin thị trường lao động như sau:

1. Tình trạng, xu hướng việc làm.
2. Thông tin về cung cầu lao động, biến động cung cầu lao động trên thị trường lao động.
3. Thông tin về lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam và người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.
4. Thông tin về tiền lương, tiền công.

**Câu hỏi 35: Quản lý thông tin thị trường lao động được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 24 Luật việc làm quy định quản lý thông tin thị trường lao động như sau:

1. Cơ quan quản lý nhà nước về thống kê tổ chức thu thập, công bố và xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu đối với thông tin thị trường lao động là

chỉ tiêu thống kê quốc gia theo quy định của pháp luật về thống kê.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thu thập và công bố các thông tin thị trường lao động thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách ngoài các thông tin thị trường lao động thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; ban hành quy chế quản lý, khai thác, sử dụng và phổ biến thông tin thị trường lao động; xây dựng mạng thông tin và cơ sở dữ liệu thị trường lao động.

3. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quản lý thông tin thị trường lao động tại địa phương.

4. Các cơ quan quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 24 Luật việc làm có trách nhiệm định kỳ công bố thông tin thị trường lao động.

**Câu hỏi 36: Việc thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 25 Luật việc làm quy định việc thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động như sau:

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức, hướng dẫn việc thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động thuộc thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 24 Luật việc làm.



2. Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức việc thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

3. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động theo quy định của pháp luật.

**Câu hỏi 37: Vấn đề cung cấp thông tin thị trường lao động được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo Điều 26 Luật việc làm thì, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có trách nhiệm cung cấp chính xác và kịp thời thông tin thị trường lao động theo quy định của pháp luật.

**Câu hỏi 38: Việc phân tích, dự báo và phổ biến thông tin thị trường lao động được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo Điều 27 Luật việc làm thì việc phân tích, dự báo và phổ biến thông tin thị trường lao động được quy định như sau:

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì việc phân tích, dự báo và phổ biến thông tin thị trường lao động thuộc thẩm quyền.

2. Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức việc phân tích, dự báo và phổ biến thông tin thị trường lao động trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

**Câu hỏi 39: Bảo đảm an toàn, bảo mật và lưu trữ thông tin thị trường lao động được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo Điều 28 Luật việc làm thì bảo đảm an toàn, bảo mật và lưu trữ thông tin thị trường lao động được quy định như sau:

1. **Thông tin** thị trường lao động trong quá trình xây dựng, vận hành, nâng cấp mạng thông tin và cơ sở dữ liệu thông tin thị trường lao động phải được bảo đảm an toàn.

2. Thông tin thị trường lao động phải được bảo mật bao gồm:

a) Thông tin thị trường lao động gắn với tên, địa chỉ cụ thể của từng tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp được tổ chức, cá nhân đó đồng ý cho công bố;

b) Thông tin thị trường lao động đang trong quá trình thu thập, tổng hợp, chưa được người có thẩm quyền công bố;

c) Thông tin thị trường lao động thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân khai thác, sử dụng thông tin thị trường lao động có trách nhiệm bảo đảm an toàn, bảo mật và lưu trữ thông tin theo quy định của Luật việc làm và quy định khác của pháp luật có liên quan.

## **IV- QUY ĐỊNH VỀ ĐÁNH GIÁ, CẤP CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA**

**Câu hỏi 40: Mục đích đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo Điều 29 Luật việc làm thì, mục đích đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia được quy định như sau:

1. Đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia nhằm công nhận cấp độ kỹ năng nghề nghiệp theo trình độ của người lao động.

2. Người lao động được tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia để hoàn thiện năng lực nghề nghiệp của bản thân, tìm công việc phù hợp hoặc công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

**Câu hỏi 41 : Nguyên tắc, nội dung đánh giá kỹ năng nghề quốc gia được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo Điều 30 Luật việc làm thì, nguyên tắc, nội

dung đánh giá kỹ năng nghề quốc gia được quy định như sau:

1. Việc đánh giá kỹ năng nghề quốc gia phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

- a) Bảo đảm sự tự nguyện của người lao động;
- b) Căn cứ vào tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia;
- c) Theo từng bậc trình độ kỹ năng của từng nghề;
- d) Chính xác, độc lập, khách quan, công bằng, minh bạch.

2. Nội dung đánh giá kỹ năng nghề quốc gia bao gồm:

- a) Kiến thức chuyên môn, kỹ thuật;
- b) Kỹ năng thực hành công việc;
- c) Quy trình an toàn lao động, vệ sinh lao động.

**Câu hỏi 42: Việc tổ chức đánh giá kỹ năng nghề được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 31 Luật việc làm quy định về việc tổ chức đánh giá kỹ năng nghề như sau:

1. Tổ chức đánh giá kỹ năng nghề là tổ chức hoạt động có điều kiện và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

2. Tổ chức đánh giá kỹ năng nghề được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận

hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia khi có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực.

3. Tổ chức đánh giá kỹ năng nghề được thu phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

4. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, tổ chức và hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

**Câu hỏi 43: Việc xây dựng, công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 32 Luật việc làm quy định việc xây dựng, công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia như sau:

1. Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia được xây dựng theo từng bậc trình độ kỹ năng nghề cho mỗi nghề và khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia. Số lượng bậc trình độ kỹ năng nghề phụ thuộc vào mức độ phức tạp của từng nghề.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm chủ trì xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia cho từng nghề thuộc lĩnh vực quản lý và đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định, công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn việc xây dựng, thẩm định và công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia.

**Câu hỏi 44:** Luật việc làm quy định như thế nào về việc cấp và sử dụng chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia?

**Trả lời:**

Điều 33 Luật việc làm quy định về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia như sau:

1. Người lao động đạt yêu cầu ở bậc trình độ kỹ năng nghề nào thì được cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia ở bậc trình độ đó theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia có giá trị trong phạm vi cả nước. Trường hợp có sự công nhận, thừa nhận lẫn nhau về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia giữa Việt Nam với quốc gia, vùng lãnh thổ khác thì chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia có giá trị tại quốc gia, vùng lãnh thổ đã công nhận, thừa nhận và ngược lại.

**Câu hỏi 45:** Quyền và trách nhiệm của người lao động tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định của Luật việc làm?

**Trả lời:**

Điều 34 Luật việc làm quy định quyền và trách

nhiệm của người lao động tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia như sau:

1. Người lao động tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia có các quyền sau đây:

- a) Lựa chọn tổ chức đánh giá kỹ năng nghề;
- b) Được cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia khi đạt yêu cầu về trình độ kỹ năng nghề tương ứng;
- c) Khiếu nại về kết quả đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo quy định của pháp luật.

2. Người lao động tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia có trách nhiệm sau đây:

- a) Chấp hành nội quy, quy chế về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề;
- b) Nộp phí đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định của pháp luật.

**Câu hỏi 46: Những công việc nào yêu cầu cần phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia?**

**Trả lời:**

Những công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia được quy định tại Điều 35 Luật việc làm như sau:

1. Người lao động làm công việc ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn và sức khỏe của cá nhân người lao động hoặc cộng đồng phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

2. Chính phủ quy định danh mục công việc quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật việc làm.

**Câu hỏi 47:** Tổ chức đánh giá kỹ năng nghề đã được cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia trước ngày Luật việc làm có hiệu lực thi hành thì sẽ hoạt động như thế nào?

**Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 3 Điều 60 Luật việc làm thì, tổ chức đánh giá kỹ năng nghề đã được cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia trước ngày Luật việc làm có hiệu lực thi hành thì tiếp tục hoạt động cho đến hết thời hạn của giấy chứng nhận đã được cấp.



## **V- QUY ĐỊNH VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ VIỆC LÀM**

**Câu hỏi 48: Dịch vụ việc làm bao gồm những công việc gì?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Luật việc làm thì dịch vụ việc làm bao gồm:

1. Tư vấn, giới thiệu việc làm;
2. Cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động;
3. Thu thập, cung cấp thông tin về thị trường lao động.

**Câu hỏi 49: Cơ cấu của tổ chức dịch vụ việc làm theo quy định của Luật việc làm?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật việc làm thì tổ chức dịch vụ việc làm bao gồm:

1. Trung tâm dịch vụ việc làm;
2. Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm.

**Câu hỏi 50: Trung tâm dịch vụ việc làm là loại hình cơ quan, tổ chức nào theo quy định của Luật việc làm?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật việc làm thì, Trung tâm dịch vụ việc làm là đơn vị sự nghiệp công lập.

**Câu hỏi 51: Trung tâm dịch vụ việc làm do cơ quan nào thành lập?**

**Trả lời:**

Khoản 1 Điều 37 Luật việc làm quy định như sau:

1. Trung tâm dịch vụ việc làm do cơ quan quản lý nhà nước thành lập;

2. Trung tâm dịch vụ việc làm do tổ chức chính trị - xã hội thành lập.

**Câu hỏi 52: Trung tâm dịch vụ việc làm được thành lập phải bảo đảm các điều kiện gì?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật việc làm thì Trung tâm dịch vụ việc làm được thành lập phải phù hợp với quy hoạch do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực theo quy định. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập Trung tâm dịch

vụ việc làm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 37 Luật việc làm; người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội cấp trung ương quyết định thành lập trung tâm dịch vụ việc làm quy định tại điểm b khoản 1 Điều 37 Luật việc làm.

**Câu hỏi 53: Trung tâm dịch vụ việc làm có các nhiệm vụ gì?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật việc làm thì Trung tâm dịch vụ việc làm có các nhiệm vụ sau đây:

1. Tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động và cung cấp thông tin thị trường lao động miễn phí;
2. Cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động;
3. Thu thập thông tin thị trường lao động;
4. Phân tích và dự báo thị trường lao động;
5. Thực hiện các chương trình, dự án về việc làm;
6. Đào tạo kỹ năng, dạy nghề theo quy định của pháp luật.

**Câu hỏi 54: Trung tâm dịch vụ việc làm thực hiện bảo hiểm thất nghiệp như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật việc làm thì Trung tâm dịch vụ việc làm do cơ quan quản lý nhà nước về việc làm thành lập thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 38

Luật việc làm và thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp để trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

**Câu hỏi 55:** Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm được thành lập và hoạt động như thế nào?

**Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật việc làm thì, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và phải có giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm do cơ quan quản lý nhà nước về việc làm cấp tỉnh cấp.

**Câu hỏi 56:** Điều kiện để doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm được cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm?

**Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật việc làm thì, doanh nghiệp được cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm khi có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực và tiền ký quỹ.

**Câu hỏi 57:** Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm có được thành lập chi nhánh hoạt động dịch vụ việc làm hay không?

**Trả lời:**

Theo khoản 3 Điều 39 Luật việc làm thì, doanh

ng nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm được thành lập chi nhánh hoạt động dịch vụ việc làm.

**Câu hỏi 58: Pháp luật có cho phép doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm được thu phí hay không?**

**Trả lời:**

Theo khoản 4 Điều 39 Luật việc làm thì, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm được thu phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

**Câu hỏi 59: Theo Luật việc làm thì, hoạt động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm bao gồm những công việc gì?**

**Trả lời:**

Theo Điều 40 Luật việc làm thì, hoạt động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm bao gồm:

1. Tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động, người sử dụng lao động.
2. Cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động.
3. Thu thập và cung cấp thông tin thị trường lao động.
4. Phân tích và dự báo thị trường lao động.
5. Đào tạo kỹ năng, dạy nghề theo quy định của pháp luật.
6. Thực hiện các chương trình, dự án về việc làm.

**Câu hỏi 60:** Doanh nghiệp được cấp Giấy phép hoạt động giới thiệu việc làm trước ngày Luật việc làm có hiệu lực thi hành thì sẽ hoạt động như thế nào?

**Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 60 Luật việc làm thì, doanh nghiệp được cấp Giấy phép hoạt động giới thiệu việc làm trước ngày Luật việc làm có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục hoạt động dịch vụ việc làm cho đến hết thời hạn của giấy phép đã được cấp.

**Câu hỏi 61:** Trung tâm giới thiệu việc làm được thành lập trước ngày Luật việc làm có hiệu lực thi hành thì sẽ hoạt động như thế nào?

**Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 60 Luật việc làm thì, Trung tâm giới thiệu việc làm được thành lập trước ngày Luật việc làm có hiệu lực thi hành tiếp tục hoạt động dịch vụ việc làm thì đổi tên thành Trung tâm dịch vụ việc làm.

## **VI- QUY ĐỊNH VỀ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP**

**Câu hỏi 62: Nguyên tắc bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật việc làm?**

**Trả lời:**

Theo Điều 41 của Luật việc làm thì nguyên tắc bảo hiểm thất nghiệp được quy định như sau:

1. Bảo đảm chia sẻ rủi ro giữa những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.
2. Mức đóng bảo hiểm thất nghiệp được tính trên cơ sở tiền lương của người lao động.
3. Mức hưởng bảo hiểm thất nghiệp được tính trên cơ sở mức đóng, thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp.
4. Việc thực hiện bảo hiểm thất nghiệp phải đơn giản, dễ dàng, thuận tiện, bảo đảm kịp thời và đầy đủ quyền lợi của người tham gia.
5. Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được quản lý tập trung, thống nhất, công khai, minh bạch, bảo đảm an toàn và được Nhà nước bảo hộ.

**Câu hỏi 63: Các chế độ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật việc làm?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 42 của Luật việc làm thì các chế độ bảo hiểm thất nghiệp gồm:

1. Trợ cấp thất nghiệp.
2. Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm.
3. Hỗ trợ học nghề.
4. Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.

**Câu hỏi 64: Người lao động giao kết hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc không xác định thời hạn có thuộc đối tượng bắt buộc tham gia bảo hiểm thất nghiệp hay không?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 43 Luật việc làm thì người lao động giao kết hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc không xác định thời hạn thuộc đối tượng bắt buộc tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

**Câu hỏi 65: Người lao động giao kết hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc xác định thời hạn có thuộc đối tượng bắt buộc tham gia bảo hiểm thất nghiệp hay không?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 43 Luật



việc làm thì người lao động giao kết hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc xác định thời hạn thuộc đối tượng bắt buộc tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

**Câu hỏi 66:** Người lao động giao kết hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng có thuộc đối tượng bắt buộc tham gia bảo hiểm thất nghiệp hay không?

**Trả lời:**

Theo điểm c khoản 1 Điều 43 Luật việc làm thì người lao động giao kết hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng thuộc đối tượng bắt buộc tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

**Câu hỏi 67:** Trường hợp người lao động giao kết và đang thực hiện nhiều hợp đồng lao động thì người lao động và người sử dụng lao động của hợp đồng lao động nào có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp?

**Trả lời:**

Theo khoản 1 Điều 43 Luật việc làm thì, trong trường hợp người lao động giao kết và đang thực hiện nhiều hợp đồng lao động quy định tại khoản 1 Điều 43 thì người lao động và người sử dụng lao động của hợp đồng lao động giao kết đầu tiên có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

**Câu hỏi 68:** Người lao động thuộc đối tượng bắt buộc phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định, nhưng đang hưởng lương hưu, giúp việc gia đình thì có phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp hay không?

**Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật việc làm, người lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 43 đang hưởng lương hưu, giúp việc gia đình thì không phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

**Câu hỏi 69:** Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp bao gồm những đối tượng nào?

**Trả lời:**

Theo khoản 3 Điều 43 Luật việc làm thì, người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật việc làm.

**Câu hỏi 70: Người sử dụng lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động tại tổ chức bảo hiểm xã hội trong thời hạn bao nhiêu ngày kể từ ngày hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc có hiệu lực?**

**Trả lời:**

Theo khoản 1 Điều 44 Luật việc làm thì, người sử dụng lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động tại tổ chức bảo hiểm xã hội trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc có hiệu lực.

**Câu hỏi 71: Luật việc làm quy định như thế nào về việc đóng bảo hiểm thất nghiệp?**

**Trả lời:**

Theo khoản 2 Điều 44 Luật việc làm thì, hằng tháng, người sử dụng lao động đóng bảo hiểm thất nghiệp theo mức đóng bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích tiền lương của từng người lao động theo mức đóng bằng 1% tiền lương tháng để đóng cùng một lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

**Câu hỏi 72: Nhà nước hỗ trợ kinh phí bảo hiểm thất nghiệp như thế nào theo quy định của Luật việc làm?**

**Trả lời:**

Theo khoản 3 Điều 44 Luật việc làm thì, căn cứ

vào tình hình kết dư của Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, Nhà nước chuyển kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước vào Quỹ theo mức do Chính phủ quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật việc làm.

**Câu hỏi 73:** Thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp để xét hưởng bảo hiểm thất nghiệp được tính như thế nào?

**Trả lời:**

Theo khoản 1 Điều 45 Luật việc làm thì, thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp để xét hưởng bảo hiểm thất nghiệp là tổng các khoảng thời gian đã đóng bảo hiểm thất nghiệp liên tục hoặc không liên tục được cộng dồn từ khi bắt đầu đóng bảo hiểm thất nghiệp cho đến khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc theo quy định của pháp luật mà chưa hưởng trợ cấp thất nghiệp.

**Câu hỏi 74:** Sau khi chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp, thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp trước đó của người lao động có được tính để hưởng trợ cấp thất nghiệp cho lần tiếp theo không?

**Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 45 Luật việc làm thì, sau khi chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp, thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp trước đó của người lao động không được tính để hưởng

trợ cấp thất nghiệp cho lần tiếp theo. Thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp cho lần hưởng bảo hiểm thất nghiệp tiếp theo được tính lại từ đầu, trừ trường hợp chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp do tìm được việc làm; thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an; đi học tập có thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên; chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; bị tòa án tuyên bố mất tích; bị tạm giam; chấp hành hình phạt tù theo quy định tại các điểm b, c, h, l, m và n khoản 3 Điều 53 Luật việc làm.

**Câu hỏi 75:** Thời gian người lao động đóng bảo hiểm thất nghiệp có được tính để hưởng trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật về lao động, pháp luật về viên chức hay không?

**Trả lời:**

Theo khoản 3 Điều 45 Luật việc làm thì, thời gian người lao động đóng bảo hiểm thất nghiệp không được tính để hưởng trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật về lao động, pháp luật về viên chức.

**Câu hỏi 76:** Thời hạn nộp hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp được quy định như thế nào?

**Trả lời:**

Theo khoản 1 Điều 46 Luật việc làm thì trong

thời hạn 03 tháng, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc, người lao động nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp tại trung tâm dịch vụ việc làm do cơ quan quản lý nhà nước về việc làm thành lập.

**Câu hỏi 77: Thời hạn ra quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo khoản 2 Điều 46 Luật việc làm thì, trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày trung tâm dịch vụ việc làm tiếp nhận đủ hồ sơ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp; trường hợp không đủ điều kiện để hưởng chế độ trợ cấp thất nghiệp thì phải trả lời bằng văn bản cho người lao động.

**Câu hỏi 78: Thời hạn chi trả trợ cấp thất nghiệp được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo khoản 3 Điều 46 Luật việc làm thì, tổ chức bảo hiểm xã hội thực hiện việc chi trả trợ cấp thất nghiệp cho người lao động trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp.

**Câu hỏi 79: Người sử dụng lao động muốn được hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì**

**việc làm cho người lao động phải bảo đảm đủ các điều kiện gì?**

**Trả lời:**

Theo khoản 1 Điều 47 Luật việc làm thì, người sử dụng lao động muốn được hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật việc làm đang đóng bảo hiểm thất nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Đóng đủ bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp liên tục từ đủ 12 tháng trở lên tính đến thời điểm đề nghị hỗ trợ;

2. Gặp khó khăn do suy giảm kinh tế hoặc vì lý do bất khả kháng khác buộc phải thay đổi cơ cấu hoặc công nghệ sản xuất, kinh doanh;

3. Không đủ kinh phí để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động;

4. Có phương án đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề và duy trì việc làm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

**Câu hỏi 80: Luật việc làm quy định như thế nào về thời gian hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động?**

**Trả lời:**

Theo khoản 2 Điều 47 Luật việc làm thì thời

gian hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động theo phương án được phê duyệt và không quá 06 tháng.

**Câu hỏi 81:** Mức hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động theo quy định của Luật việc làm?

**Trả lời:**

Theo khoản 3 Điều 47 Luật việc làm thì, Chính phủ quy định chi tiết mức hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động, bảo đảm cân đối quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

**Câu hỏi 82:** Luật việc làm quy định như thế nào về trách nhiệm tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề của người sử dụng lao động?

**Trả lời:**

Theo khoản 1 Điều 48 Luật việc làm thì, người sử dụng lao động có trách nhiệm tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề và sử dụng lao động theo phương án đã được phê duyệt; sử dụng nguồn kinh phí đúng đối tượng, đúng mục đích và thực hiện báo cáo kết quả tổ chức đào tạo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi



kết thúc khóa đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề.

**Câu hỏi 83: Người lao động có trách nhiệm như thế nào trong việc thực hiện quy định về đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ?**

**Trả lời:**

Theo khoản 2 Điều 48 Luật việc làm thì, người lao động có trách nhiệm thực hiện quy định của pháp luật về đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề.

**Câu hỏi 84: Người lao động hưởng trợ cấp thất nghiệp phải bảo đảm đủ các điều kiện gì?**

**Trả lời:**

Theo Điều 49 Luật việc làm thì, người lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp khi làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc theo quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật việc làm đang đóng bảo hiểm thất nghiệp được hưởng trợ cấp thất nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc, trừ các trường hợp sau đây:

a) Người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc trái pháp luật;

b) Hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng;

2. Đã đóng bảo hiểm thất nghiệp từ đủ 12 tháng

trở lên trong thời gian 24 tháng trước khi chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc đối với trường hợp hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc không xác định thời hạn và hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc xác định thời hạn theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 43 của Luật việc làm; đã đóng bảo hiểm thất nghiệp từ đủ 12 tháng trở lên trong thời gian 36 tháng trước khi chấm dứt hợp đồng lao động đối với trường hợp hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 43 Luật việc làm;

3. Đã nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp tại trung tâm dịch vụ việc làm theo quy định tại khoản 1 Điều 46 Luật việc làm;

4. Chưa tìm được việc làm sau 15 ngày, kể từ ngày nộp hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp, trừ các trường hợp sau đây:

- a) Thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an;
- b) Đi học tập có thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên;
- c) Chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- d) Bị tạm giam; chấp hành hình phạt tù;
- đ) Ra nước ngoài định cư; đi lao động ở nước ngoài theo hợp đồng;
- e) Chết.

**Câu hỏi 85: Pháp luật quy định như thế nào về mức hưởng trợ cấp thất nghiệp hằng tháng?**

**Trả lời:**

Theo khoản 1 Điều 50 Luật việc làm thì, mức hưởng trợ cấp thất nghiệp hằng tháng bằng 60% mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của 06 tháng liền kề trước khi thất nghiệp nhưng tối đa không quá 05 lần mức lương cơ sở đối với người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định hoặc không quá 05 lần mức lương tối thiểu vùng theo quy định của Bộ luật lao động đối với người lao động đóng bảo hiểm thất nghiệp theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định tại thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc.

**Câu hỏi 86: Thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo khoản 2 Điều 50 Luật việc làm thì, thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp được tính theo số tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, cứ đóng đủ 12 tháng đến đủ 36 tháng thì được hưởng 03 tháng trợ cấp thất nghiệp, sau đó, cứ đóng đủ thêm 12 tháng thì được hưởng thêm 01 tháng trợ cấp thất nghiệp nhưng tối đa không quá 12 tháng.

**Câu hỏi 87: Thời điểm hưởng trợ cấp thất nghiệp được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo khoản 3 Điều 50 Luật việc làm thì, thời điểm hưởng trợ cấp thất nghiệp được tính từ ngày thứ 16, kể từ ngày nộp đủ hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 46 Luật việc làm.

**Câu hỏi 88: Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp có được hưởng chế độ bảo hiểm y tế hay không?**

**Trả lời:**

Theo khoản 1 Điều 51 Luật việc làm thì, người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được hưởng chế độ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.

**Câu hỏi 89: Người thất nghiệp có phải đóng bảo hiểm y tế hay không?**

**Trả lời:**

Theo khoản 2 Điều 51 Luật việc làm thì, tổ chức bảo hiểm xã hội đóng bảo hiểm y tế cho người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

**Câu hỏi 90: Trong thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp, nghĩa vụ thông báo về việc tìm**

**kiểm việc làm của người lao động được Luật việc làm quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 52 Luật việc làm quy định thông báo về việc tìm kiếm việc làm như sau:

1. Trong thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp, hằng tháng người lao động phải trực tiếp thông báo với trung tâm dịch vụ việc làm nơi đang hưởng trợ cấp thất nghiệp về việc tìm kiếm việc làm, trừ các trường hợp sau đây:

a) Người lao động ốm đau, thai sản, tai nạn có giấy xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh;

b) Trường hợp bất khả kháng.

2. Đối với trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 52 Luật việc làm thì người lao động có trách nhiệm thông báo cho trung tâm dịch vụ việc làm nơi đang hưởng trợ cấp thất nghiệp.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 Luật việc làm.

**Câu hỏi 91: Pháp luật quy định như thế nào về việc người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp bị tạm dừng, tiếp tục hoặc chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp?**

**Trả lời:**

Điều 53 Luật việc làm quy định về việc tạm

dừng, tiếp tục, chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp như sau:

1. Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp bị tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp khi không thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng theo quy định tại Điều 52 Luật việc làm.

2. Người lao động bị tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp nếu vẫn còn thời gian được hưởng theo quyết định thì tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp khi thực hiện thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng theo quy định tại Điều 52 Luật việc làm.

3. Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp bị chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp trong các trường hợp sau đây:

- a) Hết thời hạn hưởng trợ cấp thất nghiệp;
- b) Tìm được việc làm;
- c) Thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an;
- d) Hưởng lương hưu hằng tháng;
- đ) Sau 02 lần từ chối nhận việc làm do trung tâm dịch vụ việc làm nơi đang hưởng trợ cấp thất nghiệp giới thiệu mà không có lý do chính đáng;
- e) Không thực hiện thông báo tìm kiếm việc làm hằng tháng theo quy định tại Điều 52 Luật việc làm trong 03 tháng liên tục;
- g) Ra nước ngoài để định cư, đi lao động ở nước ngoài theo hợp đồng;
- h) Đi học tập có thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên;

i) Bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm pháp luật bảo hiểm thất nghiệp;

k) Chết;

l) Chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

m) Bị tòa án tuyên bố mất tích;

n) Bị tạm giam; chấp hành hình phạt tù.

4. Người lao động bị chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp thuộc các trường hợp quy định tại các điểm b, c, h, l, m và n khoản 3 Điều 53 Luật việc làm được bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp làm căn cứ để tính thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp cho lần tiếp theo khi đủ điều kiện quy định tại Điều 49 Luật việc làm.

Thời gian bảo lưu được tính bằng tổng thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp trừ đi thời gian đóng đã hưởng trợ cấp thất nghiệp, theo nguyên tắc mỗi tháng đã hưởng trợ cấp thất nghiệp tương ứng 12 tháng đã đóng bảo hiểm thất nghiệp.

**Câu hỏi 92:** Người lao động đang đóng bảo hiểm thất nghiệp bị chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc mà có nhu cầu tìm kiếm việc làm có được tư vấn, giới thiệu việc làm miễn phí không?

**Trả lời:**

Theo Điều 53 Luật việc làm thì, người lao động

quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật việc làm đang đóng bảo hiểm thất nghiệp bị chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc mà có nhu cầu tìm kiếm việc làm được tư vấn, giới thiệu việc làm miễn phí.

**Câu hỏi 93:** Pháp luật quy định như thế nào về điều kiện để người lao động đang đóng bảo hiểm thất nghiệp được hỗ trợ học nghề?

**Trả lời:**

Theo Điều 54 Luật việc làm thì, người lao động quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật việc làm đang đóng bảo hiểm thất nghiệp được hỗ trợ học nghề khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Đủ các điều kiện quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều 49 Luật việc làm;
2. Đã đóng bảo hiểm thất nghiệp từ đủ 09 tháng trở lên trong thời gian 24 tháng trước khi chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc theo quy định của pháp luật.

**Câu hỏi 94:** Thời gian được hỗ trợ học nghề được quy định như thế nào?

**Trả lời:**

Theo khoản 1 Điều 56 Luật việc làm thì, thời gian hỗ trợ học nghề theo thời gian học nghề thực tế nhưng không quá 06 tháng.



**Câu hỏi 95: Luật việc làm quy định như thế nào về mức hỗ trợ học nghề?**

**Trả lời:**

Theo khoản 2 Điều 56 Luật việc làm thì, mức hỗ trợ học nghề theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

**Câu hỏi 96: Luật việc làm quy định như thế nào về mức đóng và trách nhiệm đóng bảo hiểm thất nghiệp?**

**Trả lời:**

Theo khoản 1 Điều 57 Luật việc làm thì, mức đóng và trách nhiệm đóng bảo hiểm thất nghiệp được quy định như sau:

1. Người lao động đóng bằng 1% tiền lương tháng;
2. Người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp;
3. Nhà nước hỗ trợ tối đa 1% quỹ tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp và do ngân sách trung ương bảo đảm.

**Câu hỏi 97: Nguồn hình thành Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được lấy từ đâu?**

**Trả lời:**

Theo khoản 2 Điều 57 Luật việc làm thì, nguồn hình thành Quỹ bảo hiểm thất nghiệp bao gồm:

- a) Các khoản đóng và hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 57 Luật việc làm;
- b) Tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ;
- c) Nguồn thu hợp pháp khác.

**Câu hỏi 98: Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được sử dụng như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 3 Điều 57 Luật việc làm thì, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được sử dụng như sau:

1. Chi trả trợ cấp thất nghiệp;
2. Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động;
3. Hỗ trợ học nghề;
4. Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm;
5. Đóng bảo hiểm y tế cho người hưởng trợ cấp thất nghiệp;
6. Chi phí quản lý bảo hiểm thất nghiệp thực hiện theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội;
7. Đầu tư để bảo toàn và tăng trưởng Quỹ.

**Câu hỏi 99: Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm thất nghiệp của người lao động được Luật việc làm quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo Điều 58 Luật việc làm thì, tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm thất nghiệp được quy định như sau:

1. Người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định thì tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp là tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thực hiện theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội. Trường hợp mức tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp cao hơn hai mươi tháng lương cơ sở thì mức tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng hai mươi tháng lương cơ sở tại thời điểm đóng bảo hiểm thất nghiệp.

2. Người lao động đóng bảo hiểm thất nghiệp theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp là tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thực hiện theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội. Trường hợp mức tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp cao hơn hai mươi tháng lương tối thiểu vùng thì mức tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng hai mươi tháng lương tối thiểu vùng theo quy định của Bộ luật lao động tại thời điểm đóng bảo hiểm thất nghiệp.

**Câu hỏi 100: Việc quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 59 Luật việc làm quy định việc quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp như sau:

1. Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được hạch toán

độc lập. Tổ chức bảo hiểm xã hội thực hiện việc thu, chi, quản lý và sử dụng Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

2. Hoạt động đầu tư từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp phải bảo đảm an toàn, minh bạch, hiệu quả và thu hồi được khi cần thiết, thông qua các hình thức sau:

a) Mua trái phiếu, tín phiếu, công trái của Nhà nước; trái phiếu của ngân hàng thương mại do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ;

b) Đầu tư vào các dự án quan trọng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Cho ngân sách nhà nước, Ngân hàng phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng thương mại do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ vay.

3. Chính phủ quy định chi tiết tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách nhà nước; việc quản lý, sử dụng Quỹ; tổ chức thực hiện bảo hiểm thất nghiệp.

**Câu hỏi 101:** Thời gian người lao động đã đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội trước ngày Luật việc làm có hiệu lực thi hành mà chưa hưởng trợ cấp thất nghiệp thì thời gian đó có được cộng để tính thời gian đã đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Điều 45 Luật việc làm hay không?

**Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 4 Điều 60 Luật việc làm

thì thời gian người lao động đã đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội trước ngày Luật việc làm có hiệu lực thi hành mà chưa hưởng trợ cấp thất nghiệp được cộng để tính thời gian đã đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Điều 45 của Luật việc làm.

Theo quy định tại Điều 45 Luật việc làm thì thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp để xét hưởng bảo hiểm thất nghiệp là tổng các khoảng thời gian đã đóng bảo hiểm liên tục hoặc không liên tục được cộng dồn từ khi bắt đầu đóng bảo hiểm thất nghiệp cho đến khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc theo quy định của pháp luật mà chưa hưởng trợ cấp thất nghiệp.

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Chú dẫn của Nhà xuất bản</i>	5
<b>I- NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG</b>	7
<i>Câu hỏi 1: Tại sao phải ban hành Luật việc làm?</i>	7
<i>Câu hỏi 2: Luật việc làm được ban hành và công bố khi nào?</i>	12
<i>Câu hỏi 3: Luật việc làm có hiệu lực thi hành kể từ ngày nào?</i>	12
<i>Câu hỏi 4: Phạm vi điều chỉnh của Luật việc làm được quy định như thế nào?</i>	12
<i>Câu hỏi 5: Đối tượng áp dụng của Luật việc làm được quy định như thế nào?</i>	13
<i>Câu hỏi 6: Từ ngữ “người lao động” trong Luật việc làm được hiểu như thế nào?</i>	13
<i>Câu hỏi 7: Từ ngữ “việc làm” trong Luật việc làm được hiểu như thế nào?</i>	13
<i>Câu hỏi 8: Từ ngữ “tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia” trong Luật việc làm được hiểu như thế nào?</i>	14
	69

<i>Câu hỏi 9:</i> Từ ngữ “bảo hiểm thất nghiệp” trong Luật việc làm được hiểu như thế nào?	14
<i>Câu hỏi 10:</i> Từ ngữ “việc làm công” trong Luật việc làm được hiểu như thế nào?	14
<i>Câu hỏi 11:</i> Nguyên tắc về việc làm được quy định như thế nào?	15
<i>Câu hỏi 12:</i> Chính sách của Nhà nước về việc làm được quy định như thế nào?	15
<i>Câu hỏi 13:</i> Nội dung quản lý nhà nước về việc làm được quy định như thế nào?	16
<i>Câu hỏi 14:</i> Thẩm quyền quản lý nhà nước về việc làm được quy định như thế nào?	17
<i>Câu hỏi 15:</i> Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân về việc làm được quy định như thế nào?	17
<i>Câu hỏi 16:</i> Luật việc làm quy định những hành vi nào bị nghiêm cấm?	18

## II- CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TẠO VIỆC LÀM

20

<i>Câu hỏi 17:</i> Tín dụng ưu đãi tạo việc làm được quy định như thế nào?	20
<i>Câu hỏi 18:</i> Nguồn hình thành Quỹ quốc gia về việc làm được quy định như thế nào?	20
<i>Câu hỏi 19:</i> Việc quản lý, sử dụng Quỹ quốc gia về việc làm được quy định như thế nào?	20
<i>Câu hỏi 20:</i> Đối tượng vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm được quy định như thế nào?	21

<i>Câu hỏi 21:</i> Theo luật việc làm thì, các trường hợp nào được vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm với mức lãi suất thấp hơn?	21
<i>Câu hỏi 22:</i> Điều kiện vay vốn đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh được quy định như thế nào?	21
<i>Câu hỏi 23:</i> Điều kiện vay vốn đối với người lao động được quy định như thế nào?	22
<i>Câu hỏi 24:</i> Mức vay, thời hạn, lãi suất cho vay, trình tự, thủ tục vay vốn và điều kiện bảo đảm tiền vay do cơ quan nào quy định?	23
<i>Câu hỏi 25:</i> Cho vay ưu đãi từ các nguồn tín dụng khác để hỗ trợ tạo việc làm được quy định như thế nào?	23
<i>Câu hỏi 26:</i> Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm cho người lao động ở khu vực nông thôn được quy định như thế nào?	23
<i>Câu hỏi 27:</i> Hỗ trợ học nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn được quy định như thế nào?	24
<i>Câu hỏi 28:</i> Việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh tạo việc làm cho người lao động ở khu vực nông thôn được quy định như thế nào?	24
<i>Câu hỏi 29:</i> Nội dung chính sách việc làm công được quy định như thế nào?	25
<i>Câu hỏi 30:</i> Đối tượng tham gia chính sách việc làm công được quy định như thế nào?	26
	71



*Câu hỏi 31:* Hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được quy định như thế nào? 27

*Câu hỏi 32:* Hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên được quy định như thế nào? 28

*Câu hỏi 33:* Hỗ trợ phát triển thị trường lao động được quy định như thế nào? 28

### **III- QUY ĐỊNH VỀ THÔNG TIN**

#### **THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG 30**

*Câu hỏi 34:* Nội dung thông tin thị trường lao động được quy định như thế nào? 30

*Câu hỏi 35:* Quản lý thông tin thị trường lao động được quy định như thế nào? 30

*Câu hỏi 36:* Việc thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động được quy định như thế nào? 31

*Câu hỏi 37:* Vấn đề cung cấp thông tin thị trường lao động được quy định như thế nào? 32

*Câu hỏi 38:* Việc phân tích, dự báo và phổ biến thông tin thị trường lao động được quy định như thế nào? 32

*Câu hỏi 39:* Bảo đảm an toàn, bảo mật và lưu trữ thông tin thị trường lao động được quy định như thế nào? 33

### **IV- QUY ĐỊNH VỀ ĐÁNH GIÁ,**

#### **CẤP CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ**

#### **QUỐC GIA 34**

*Câu hỏi 40:* Mục đích đánh giá, cấp chứng chỉ

kỹ năng nghề quốc gia được quy định như thế nào?	34
<i>Câu hỏi 41:</i> Nguyên tắc, nội dung đánh giá kỹ năng nghề quốc gia được quy định như thế nào?	34
<i>Câu hỏi 42:</i> Việc tổ chức đánh giá kỹ năng nghề được quy định như thế nào?	35
<i>Câu hỏi 43:</i> Việc xây dựng, công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia được quy định như thế nào?	36
<i>Câu hỏi 44:</i> Luật việc làm quy định như thế nào về việc cấp và sử dụng chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia?	37
<i>Câu hỏi 45:</i> Quyền và trách nhiệm của người lao động tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định của Luật việc làm?	37
<i>Câu hỏi 46:</i> Những công việc nào yêu cầu cần phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia?	38
<i>Câu hỏi 47:</i> Tổ chức đánh giá kỹ năng nghề đã được cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia trước ngày Luật việc làm có hiệu lực thi hành thì sẽ hoạt động như thế nào?	39

## V- QUY ĐỊNH VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ VIỆC LÀM

40

<i>Câu hỏi 48:</i> Dịch vụ việc làm bao gồm những công việc gì?	40
-----------------------------------------------------------------	----

*Câu hỏi 60:* Doanh nghiệp được cấp Giấy phép hoạt động giới thiệu việc làm trước ngày Luật việc làm có hiệu lực thi hành thì sẽ hoạt động như thế nào? 45

*Câu hỏi 61:* Trung tâm giới thiệu việc làm được thành lập trước ngày Luật việc làm có hiệu lực thi hành thì sẽ hoạt động như thế nào? 45

## **VI- QUY ĐỊNH VỀ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP** 46

*Câu hỏi 62:* Nguyên tắc bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật việc làm? 46

*Câu hỏi 63:* Các chế độ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật việc làm? 47

*Câu hỏi 64:* Người lao động giao kết hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc không xác định thời hạn có thuộc đối tượng bắt buộc tham gia bảo hiểm thất nghiệp hay không? 47

*Câu hỏi 65:* Người lao động giao kết hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc xác định thời hạn có thuộc đối tượng bắt buộc tham gia bảo hiểm thất nghiệp không? 47

*Câu hỏi 66:* Người lao động giao kết hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng có thuộc đối tượng bắt buộc tham gia bảo hiểm thất nghiệp hay không? 48

Chịu trách nhiệm xuất bản  
**Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP**  
**TS. HOÀNG PHONG HÀ**

Chịu trách nhiệm nội dung  
**ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP - XUẤT BẢN**  
**PHẠM VIỆT**

Biên tập nội dung: **NGUYỄN PHƯƠNG ANH**  
Trình bày bìa: **DƯƠNG THÁI SƠN**  
Chế bản vi tính: **ĐẶNG THU CHỈNH**  
Sửa bản in: **PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT**  
Đọc sách mẫu: **NGUYỄN PHƯƠNG ANH**

---

In 14.206 cuốn, khổ 12,5x20,5 cm, tại Công ty TNHH MTV  
In Tiến Bộ, 175 Nguyễn Thái Học, Ba Đình, Hà Nội.

Số đăng ký xuất bản: 4005 - 2015/CXBIPH/5-185/CTQG.

Quyết định xuất bản số: 6826-QĐ/NXBCTQG ngày 31/12/2015.

Mã số ISBN: 978-604-57-0862-0.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2015.



## NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội

ĐT: 080.49221 Fax: 080.49222

Email: [suthat@nxbctqg.vn](mailto:suthat@nxbctqg.vn) Website: [www.nxbctqg.vn](http://www.nxbctqg.vn)

### TÌM ĐỌC

\* BỘ LUẬT LAO ĐỘNG NĂM 2012  
VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

\* LUẬT CÔNG ĐOÀN

\* LUẬT BẢO HIỂM XÃ HỘI



8935211178564

ISBN 978-604-57-0862-0



9 786045 708620

SÁCH KHÔNG BÁN